

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thường trực
	Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên
	Thành viên Thường trực
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban
Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Thành viên
Ông Phạm Tường Minh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính riêng, và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61348213/20370423/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của chúng tôi đề ngày 10 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 3021-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.720.810.718.202	1.463.797.900.112
110	I. Tiền	4	58.661.824.141	102.459.663.879
111	1. Tiền		58.661.824.141	102.459.663.879
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	35.000.000.000	139.524.375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		35.000.000.000	139.524.375.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		790.588.236.611	600.523.750.779
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	813.848.577.051	607.682.552.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	13.636.683.682	30.797.956.796
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.432.919.862	1.608.056.154
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(41.329.943.984)	(39.564.814.611)
140	IV. Hàng tồn kho	8	827.459.427.575	613.390.335.870
141	1. Hàng tồn kho		834.019.199.444	626.173.443.609
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.559.771.869)	(12.783.107.739)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.101.229.875	7.899.774.584
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.067.111.635	7.899.774.584
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		34.118.240	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.327.493.373.164	1.136.205.508.731
220	I. Tài sản cố định		474.297.842.257	475.049.814.580
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	428.336.926.087	428.287.765.330
222	Nguyên giá		879.029.356.104	850.877.221.385
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(450.692.430.017)	(422.589.456.055)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	45.960.916.170	46.762.049.250
228	Nguyên giá		57.028.488.151	57.028.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.067.571.981)	(10.266.438.901)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	178.015.403.876	150.360.762.506
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		178.015.403.876	150.360.762.506
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	574.255.681.301	404.879.874.312
251	1. Đầu tư vào các công ty con		570.000.000.000	400.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.879.874.312
260	IV. Tài sản dài hạn khác		100.924.445.730	105.915.057.333
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	100.862.981.494	105.815.590.562
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	61.464.236	99.466.771
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.048.304.091.366	2.600.003.408.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.799.919.555.734	1.373.530.580.930
310	I. Nợ ngắn hạn		1.677.327.290.133	1.241.992.799.760
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	517.079.506.667	352.871.226.408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	45.584.072.872	69.594.395.631
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.089.105.373	16.051.033.576
314	4. Phải trả người lao động		26.749.311.965	37.663.663.046
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		12.772.986.370	11.733.268.914
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	194.033.881.766	208.861.826.116
320	7. Vay ngắn hạn	19	809.335.367.444	514.100.028.491
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	18	13.453.158.450	10.931.633.094
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		39.229.899.226	20.185.724.484
330	II. Nợ dài hạn		122.592.265.601	131.537.781.170
338	1. Vay dài hạn	19	88.150.000.000	104.799.837.689
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn khác	18	34.442.265.601	26.737.943.481
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.248.384.535.632	1.226.472.827.913
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.248.384.535.632	1.226.472.827.913
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		233.363.383.098	211.451.675.379
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		95.340.673.673	18.832.937.565
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		138.022.709.425	192.618.737.814
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.048.304.091.366	2.600.003.408.843

Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.097.201.492.299	2.497.530.564.636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(45.900.761.282)	(35.438.661.489)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.051.300.731.017	2.462.091.903.147
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	(2.810.963.618.916)	(2.226.550.801.844)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		240.337.112.101	235.541.101.303
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	46.395.127.428	39.711.590.735
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(27.228.674.076) (19.358.285.913)	(21.914.359.870) (11.512.593.343)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(52.538.992.435)	(33.918.989.159)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(40.702.592.820)	(60.899.735.251)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.261.980.198	158.519.607.758
31	11. Thu nhập khác	26	4.158.268.591	2.275.109.492
32	12. Chi phí khác	26	(5.761.611.593)	(197.584.890)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(1.603.343.002)	2.077.524.602
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		164.658.637.196	160.597.132.360
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(26.597.925.236)	(24.811.180.354)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(38.002.535)	(550.931.568)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		138.022.709.425	135.235.020.438

Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

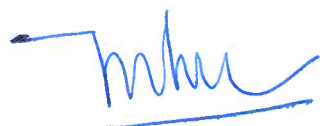
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		164.658.637.196	160.597.132.360
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	31.755.790.865	22.310.949.380
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(4.458.206.497)	8.249.790.003
04	Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(32.870.376)	(870.634.155)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(46.090.043.640)	(38.268.114.512)
06	Chi phí lãi vay	23	19.358.285.913	11.512.593.343
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		165.191.593.461	163.531.716.419
09	Tăng các khoản phải thu		(190.865.470.274)	(220.517.526.709)
10	Tăng hàng tồn kho		(207.845.755.835)	(218.238.067.857)
11	Tăng các khoản phải trả		122.375.898.432	51.272.810.291
12	(Giảm) tăng chi phí trả trước		3.785.272.017	(8.630.345.838)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		104.524.375.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.073.396.366)	(10.852.472.964)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(23.260.000.654)	(23.622.975.847)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.770.921.080)	(17.999.447.725)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(53.938.405.299)	(285.056.310.230)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(58.658.459.912)	(73.014.179.352)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	(170.000.000.000)	(145.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		624.193.011	260.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.918.751.140	38.268.114.512
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(182.115.515.761)	(179.486.064.840)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	574.199.790.000
33	Tiền vay nhận được	19	1.621.852.334.741	1.331.692.052.706
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.343.266.833.477)	(1.260.972.381.586)
36	Cổ tức đã trả	20.5	(86.255.796.000)	(200.616.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		192.329.705.264	444.303.161.120
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(43.724.215.796)	(20.239.213.950)
60	Tiền đầu kỳ		102.459.663.879	69.840.553.073
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(73.623.942)	.387.757.219
70	Tiền cuối kỳ	4	58.661.824.141	49.989.096.342



Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 786 (31 tháng 12 năm 2017 là: 773).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi ngân hàng	58.493.242.908	101.402.689.472
Tiền mặt	168.581.233	1.056.974.407
TỔNG CỘNG	58.661.824.141	102.459.663.879

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu với chi tiết như sau:

Tổ chức phát hành	Số lượng	Giá trị VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	35	<u>35.000.000.000</u>	9,5%	Kỳ hạn 2 năm, trả lãi 6 tháng/lần và đáo hạn gốc vào ngày 21 tháng 2 năm 2019

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ các bên khác	675.094.719.687	550.413.032.645
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	168.030.267.459	160.319.643.824
- Công ty Cổ phần Điện Máy Thành Phố Hồ Chí Minh	72.135.396.143	60.397.553.513
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh - Ban quản lý dự án lưới điện Thành Phố Hồ Chí Minh	72.082.483.233	-
- Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dân	27.961.079.741	75.399.049.766
- Các khách hàng khác	334.885.493.111	254.296.785.542
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	138.753.857.364	57.269.519.795
TỔNG CỘNG	813.848.577.051	607.682.552.440
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.856.709.392)	(32.091.580.019)
GIÁ TRỊ THUẦN	779.991.867.659	575.590.972.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	32.091.580.019	22.498.417.403
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.765.129.373	8.818.613.495
Số cuối kỳ	33.856.709.392	31.317.030.898
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185.237.370	185.237.370
- Các công ty khác	14.410.945.605	11.871.267.111

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	18.591.500.000
RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
Công ty Cổ phần Giải Pháp Dịch Vụ Trường Việt	1.631.653.177	-
Các nhà cung cấp khác	4.531.795.913	4.733.222.204
TỔNG CỘNG	13.636.683.682	30.797.956.796
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - RMM Metallhandel GMBH	(7.473.234.592)	(7.473.234.592)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.163.449.090	23.324.722.204

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	7.473.234.592	4.810.320.827
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.662.913.765
Số cuối kỳ	7.473.234.592	7.473.234.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thành phẩm	433.830.243.319	362.375.575.631
Nguyên vật liệu	242.998.241.256	190.092.722.437
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.838.134.713	69.894.206.470
Hàng mua đang đi trên đường	63.966.745.750	-
Công cụ, dụng cụ	2.066.689.782	2.662.866.403
Hàng hóa	1.097.179.620	1.147.812.679
Hàng gửi bán	2.221.965.004	259.989
TỔNG CỘNG	834.019.199.444	626.173.443.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.559.771.869)	(12.783.107.739)
GIÁ TRỊ THUẦN	827.459.427.575	613.390.335.870

Công ty đã sử dụng một phần giá trị hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	12.783.107.739	3.077.587.207
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	4.286.497.151
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(6.223.335.870)	(7.364.084.358)
Số cuối kỳ	6.559.771.869	-

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	266.938.782.339	523.121.011.413	56.644.974.820	4.172.452.813	850.877.221.385
Mua mới trong kỳ	-	24.703.873.383	-	-	24.703.873.383
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.304.183.909	535.761.250	2.460.000.000	-	6.299.945.159
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.851.683.823)	-	-	(2.851.683.823)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	270.242.966.248	545.508.962.223	59.104.974.820	4.172.452.813	879.029.356.104
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	38.387.099.221	196.510.915.669	20.379.193.573	2.687.017.237	257.964.225.700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(73.964.039.447)	(315.065.114.957)	(30.391.038.139)	(3.169.263.512)	(422.589.456.055)
Khấu hao trong kỳ	(6.822.919.732)	(21.097.266.373)	(2.892.789.283)	(141.682.397)	(30.954.657.785)
Thanh lý, nhượng bán	-	2.851.683.823	-	-	2.851.683.823
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(80.786.959.179)	(333.310.697.507)	(33.283.827.422)	(3.310.945.909)	(450.692.430.017)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	192.974.742.892	208.055.896.456	26.253.936.681	1.003.189.301	428.287.765.330
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	189.456.007.069	212.198.264.716	25.821.147.398	861.506.904	428.336.926.087
Trong đó:					
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19)	35.330.143.163	5.238.377.752	-	-	40.568.520.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào các công ty con (i)	570.000.000.000	400.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	4.255.681.301	4.879.874.312
TỔNG CỘNG	574.255.681.301	404.879.874.312

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	470.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	570.000.000.000		400.000.000.000	

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm).

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tên công ty		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	-	124.193.011
GIÁ TRỊ THUẦN	4.255.681.301	4.879.874.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	9.067.111.635	7.899.774.584
Chi phí thử nghiệm	3.218.671.395	3.403.505.000
Chi phí làm biển quảng cáo	1.853.999.996	272.159.077
Chi phí quản lý khu công nghiệp	1.228.612.088	-
Công cụ, dụng cụ	1.186.255.902	3.165.226.488
Khác	1.579.572.254	1.058.884.019
Dài hạn	100.862.981.494	105.815.590.562
Tiền thuê đất	89.162.362.286	90.379.829.564
Công cụ, dụng cụ	4.848.189.664	6.648.898.707
Chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị	4.650.508.505	5.683.954.835
Khác	2.201.921.039	3.102.907.456
TỔNG CỘNG	109.930.093.129	113.715.365.146

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	329.677.966.862	165.152.394.448
Glencore International Ag	47.419.777.892	78.055.354.562
Công ty TNHH Đức Biên	36.052.060.000	-
Khác	103.929.701.913	109.663.477.398
TỔNG CỘNG	517.079.506.667	352.871.226.408

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	8.963.500.000	17.181.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	7.782.100.000	11.094.529.543
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	6.301.240.160	20.410.219.655
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	9.408.678.790
Khác	22.537.232.712	11.499.067.643
TỔNG CỘNG	45.584.072.872	69.594.395.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	10.090.001.225	26.597.925.236	(23.260.000.654)	13.427.925.807
Thuế giá trị gia tăng	3.238.419.363	3.742.910.001	(4.204.843.620)	2.776.485.744
Thuế thu nhập cá nhân	1.073.686.615	6.721.518.524	(6.222.158.580)	1.573.046.559
Thuế khác	1.648.926.373	2.309.420.434	(2.646.699.544)	1.311.647.263
TỔNG CỘNG	16.051.033.576	39.371.774.195	(36.333.702.398)	19.089.105.373

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Nhận ký quỹ và ký cược (*)	175.623.236.594	204.252.440.287
Ông Nguyễn Đức Tường	14.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	3.950.081.950	3.805.877.950
Chi phí phải trả khác	460.563.222	803.507.879
TỔNG CỘNG	194.033.881.766	208.861.826.116

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và được chi trả lãi tối đa 9,6%/năm.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Số dự này thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm tại ngày lập báo cáo tài chính (Thuyết minh số 3.11).

19. VAY

	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	Vay dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	514.100.028.491	104.799.837.689	618.899.866.180
Tăng trong kỳ	1.621.852.334.741	-	1.621.852.334.741
Giảm trong kỳ	(1.326.616.995.788)	(16.649.837.689)	(1.343.266.833.477)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	809.335.367.444	88.150.000.000	897.485.367.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn

		VND			
		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)		809.335.367.444	514.100.028.491		
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:					
Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND %/năm				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	440.320.989.658	5,1%	Ngày 4 tháng 9 năm 2018	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	192.959.276.773	5,5%	Ngày 21 tháng 12 năm 2018		
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở Giao Dịch 2	143.442.963.741	5,2%	Ngày 27 tháng 9 năm 2018		
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	24.612.137.272	4,8%	Ngày 6 tháng 7 năm 2018		
Ngân hàng TNHH CTCB – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.000.000.000	6,68%	Ngày 15 tháng 3 năm 2019	Tài sản gắn liền với đất và hàng hóa có giá trị tương đương 24 tỷ đồng	Mua đất và nhà xưởng tại khu công nghiệp Long Thành, đường Phước Hữu, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
TỔNG CỘNG		809.335.367.444			

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND	%/năm			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	88.150.000.000	8,75%	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngàm trung thế và hạ thế."	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	88.150.000.000				

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	288.000.000.000	43.234.340.000	108.113.062.534	264.525.876.682	703.873.279.216
Tăng vốn trong kỳ	288.000.000.000	287.673.750.000	-	-	575.673.750.000
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	135.235.020.438	135.235.020.438
Trích quỹ	-	-	-	(44.092.939.117)	(44.092.939.117)
Cổ tức công bố	-	-	-	(201.600.000.000)	(201.600.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	154.067.958.003	1.169.089.110.537
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	211.451.675.379	1.226.472.827.913
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	138.022.709.425	138.022.709.425
Trích quỹ	-	-	-	(29.711.001.706)	(29.711.001.706)
Cổ tức đã chia (i)	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	233.363.383.098	1.248.384.535.632

(i) Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Vốn cổ phần	% sở hữu	Vốn cổ phần	% sở hữu
	(VND)		(VND)	
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	459.436.480.000	79,8%	459.436.480.000	79,8%
Cổ đông khác	116.563.520.000	20,2%	116.563.520.000	20,2%
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100%	576.000.000.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	576.000.000.000	288.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	288.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>576.000.000.000</u>	<u>576.000.000.000</u>

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Số lượng cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	57.600.000

20.5 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức công bố	86.400.000.000	201.600.000.000
Cổ tức đã trả	(86.255.796.000)	(200.616.300.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu bán hàng	3.097.201.492.299	2.497.530.564.636
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.778.888.188.867	2.259.557.576.703
Doanh thu bán nguyên vật liệu	305.378.386.884	173.367.831.262
Doanh thu bán hàng hóa	9.653.868.366	63.029.075.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.281.048.182	1.576.081.093
Các khoản giảm trừ doanh thu	(45.900.761.282)	(35.438.661.489)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(44.992.164.399)	(30.212.279.125)
Hàng bán bị trả lại	(908.596.883)	(5.226.382.364)
DOANH THU THUẦN	3.051.300.731.017	2.462.091.903.147
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.610.955.045.149	2.131.404.536.308
Doanh thu đối với bên liên quan	440.345.685.868	330.687.366.839

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức và lợi nhuận được chia	39.778.498.034	37.768.082.365
Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	32.870.376	870.634.155
Khác	6.583.759.018	1.072.874.215
TỔNG CỘNG	46.395.127.428	39.711.590.735

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.495.503.154.483	1.994.310.151.383
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	303.972.953.970	171.375.780.677
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.578.822.533	59.889.135.798
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.908.687.930	975.733.986
TỔNG CỘNG	2.810.963.618.916	2.226.550.801.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền vay	19.358.285.913	11.512.593.343
Lãi kỳ quỹ	6.225.479.456	9.168.982.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.644.908.707	1.386.934.052
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(154.150.050)
TỔNG CỘNG	27.228.674.076	21.914.359.870

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.523.412.761	16.379.741.099
Chi phí quảng cáo	16.123.524.656	9.286.579.069
Chi phí bảo hành	10.528.243.629	1.810.216.590
Chi phí nhân viên	9.295.259.022	6.305.892.539
Chi phí khác	68.552.367	136.559.862
TỔNG CỘNG	52.538.992.435	33.918.989.159

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân viên	21.079.857.942	20.710.245.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.517.514.840	6.101.575.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.880.355.952	1.751.073.588
Chi phí dự phòng	1.765.129.373	11.481.527.260
Chi phí khác bằng tiền	10.459.734.713	20.855.313.917
TỔNG CỘNG	40.702.592.820	60.899.735.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Thu nhập khác	4.158.268.591	2.275.109.492
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	2.437.180.314	1.483.234.446
Phạt vi phạm hợp đồng	812.507.944	139.901.158
Thu nhập khác	908.580.333	651.973.888
Chi phí khác	(5.761.611.593)	(197.584.890)
Truy thu thuế các năm trước	(4.285.249.504)	-
Tiền phạt thuế	(1.235.578.800)	
Chi phí khác	(240.783.289)	(197.584.890)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(1.603.343.002)	2.077.524.602

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.969.211.144.100	2.120.407.346.279
Chi phí nhân viên	102.855.466.242	98.111.925.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.554.841.950	26.239.251.072
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	31.755.790.865	22.310.949.380
Chi phí khác	44.997.637.996	48.349.652.415
TỔNG CỘNG	3.195.374.881.153	2.315.419.124.658

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") tại mức thuế suất phổ thông 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.597.925.236	24.811.180.354
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.002.535	550.931.568
TỔNG CỘNG	26.635.927.771	25.362.111.922

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	164.658.637.196	160.597.132.360
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	32.931.727.440	32.119.426.472
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.711.880.144	795.584.945
Thu nhập cổ tức miễn thuế	(7.955.699.607)	(7.553.616.473)
Khác	(51.980.206)	716.978
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	26.635.927.771	25.362.111.922

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

		VND		
		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Bảng cân đối kế toán riêng		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	30 tháng 6 năm 2018	30 tháng 6 năm 2017	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Tiền thuê đất trích trước	73.200.000	168.985.219	(95.785.219)	24.400.000
Các khoản chi phí phải trả	-	-	-	(611.115.856)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(11.735.764)	(69.518.448)	57.782.684	35.784.288
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần				
	61.464.236	99.466.771		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ				
		(38.002.535)	(550.931.568)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
			VND	
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu Cổ tức đã trả	965.040.173.461 68.915.472.000	786.084.313.989 150.652.768.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Bán hàng hóa Mua nguyên vật liệu	33.196.343.237 32.880.714.368	61.358.387.918 -
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa Góp vốn	123.261.734.259 -	186.041.962.384 95.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Bán nguyên vật liệu Góp vốn Mua thành phẩm, hàng hóa Mua nguyên vật liệu và sử dụng dịch vụ gia công kéo đồng Cổ tức được chia Cho thuê máy móc Thuê nhà xưởng Thanh lý tài sản cố định Ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	281.357.736.315 170.000.000.000 76.969.666.276 45.955.584.810 39.607.205.534 1.932.000.000 756.000.000 112.343.182 -	80.136.253.857 50.000.000.000 103.311.128.060 137.245.133.509 37.509.692.365 1.116.000.000 - - 15.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	524.080.731.827	17.393.270.680
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua dịch vụ xây dựng Bán hàng hóa	8.558.000.000 105.340.790	- -
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	492.531.267	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	69.609.819.151	43.190.522.520
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Bán nguyên vật liệu và cho thuê máy móc	61.530.283.345	8.707.438.177
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	7.071.970.475	5.371.559.098
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	541.784.393	-
			138.753.857.364	57.269.519.795
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	-	9.408.678.790
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	-	3.591.500.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	-	15.000.000.000
			-	18.591.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	176.915.670.354	132.654.183.493
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	106.877.759.775	3.693.883.393
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	26.860.772.825	4.334.507.144
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	18.082.383.908	24.469.820.418
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua dịch vụ xây dựng	941.380.000	-
			329.677.966.862	165.152.394.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

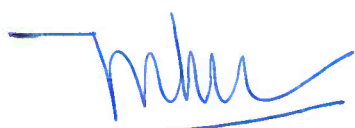
	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và các lợi ích khác	<u>4.138.151.750</u>	<u>2.891.958.193</u>

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	670.200,17	261.563,49
- Đồng Euro (EUR)	581,48	581,48

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018